

Điền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5392/UBND-KT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 7 năm 2015

V/v tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Các sở, ban, ngành;
- Các hội, đoàn thể;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

Ngày 30/6/2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 102/2015/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 (bản sao gửi đính kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành, các hội, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2016 trên địa bàn tỉnh theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài chính.

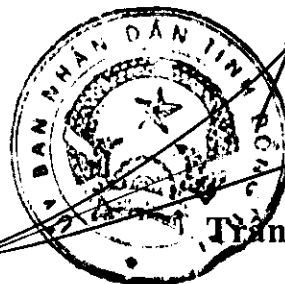
2. Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2016, tham mưu trình UBND tỉnh đảm bảo kịp thời báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Cục Thuế Đồng Nai;
- Cục Hải quan Đồng Nai;
- Kho bạc Nhà nước Đồng Nai;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, TH, KT.

@ĐiềnKT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tyên Minh Phúc

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016**

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.

Chương I**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2015****Điều 1. Quy định chung**

1. Căn cứ đánh giá nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015

a) Nhiệm vụ NSNN năm 2015 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 79/2014/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2015, Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán NSNN năm 2015, Quyết định số 2375/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2014 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) nguồn NSNN năm 2015; các quyết định khác về bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2015.

b) Các văn bản điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ gồm: Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2015; Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng

tháng; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN năm 2015.

c) Thông tư số 211/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2015.

d) Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN 6 tháng đầu năm; các giải pháp phấn đấu hoàn thành vượt dự toán NSNN 2015 trong những tháng còn lại đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Ngoài các căn cứ nêu tại Khoản 1, Điều này, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương khi thực hiện đánh giá kết quả thu chi NSNN năm 2015 cần bám sát các thay đổi pháp lý (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn các Luật); các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu chi NSNN; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyên giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm kinh phí cho quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường, thực hiện rà soát đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu, kiến nghị các giải pháp điều hành thu để phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thông qua. Khi đánh giá cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Đánh giá, phân tích kỹ nguyên nhân ảnh hưởng đến thu ngân sách năm 2015 trong bối cảnh kinh tế tiếp tục ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, nhiều ngành, lĩnh vực có mức tăng trưởng tốt. Cụ thể: Tình hình sản xuất - kinh doanh, hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các yếu tố (chi phí đầu vào, mức độ tiếp cận tín dụng, sức mua,...); kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất và tiêu thụ của các sản phẩm chủ yếu; giá bán, lợi nhuận; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp; mức độ tăng, giảm vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; khả năng tiếp cận vốn tín dụng thực hiện các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp.

Các Bộ, ngành, địa phương chủ động tính toán các tác động làm tăng, giảm thu NSNN theo từng nguyên nhân cụ thể (giá dầu giảm tác động trực tiếp đến giảm thu NSNN nhưng tác động tích cực đến sản xuất kinh doanh; giá điện điều chỉnh tăng làm tăng chi đầu vào; giá các mặt hàng nông, lâm thủy sản

giảm; việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các cam kết hội nhập quốc tế tác động đến hoạt động sản xuất – kinh doanh và xuất nhập khẩu;...).

2. Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về thu theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ, Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN năm 2015; triển khai thực hiện các Luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN theo Nghị quyết của Quốc hội; các miễn, giảm và điều chỉnh thuế suất năm 2015 của cấp có thẩm quyền, trong đó tập trung phân tích và tính toán kỹ tác động của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế đến thu NSNN theo các sắc thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên,...).

3. Đánh giá tình hình xử lý và thu hồi nợ đọng thuế

Đánh giá tình hình xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế năm 2015: Xác định số nợ thuế đến ngày 31/12/2014, dự kiến số nợ phát sinh trong năm 2015, số nợ thuế được xóa theo qui định, số nợ thuế thu hồi được trong năm 2015 và số nợ thuế đến ngày 31/12/2015. Tổng hợp, phân loại đầy đủ, chính xác số thuế nợ đọng theo quy định (nợ đọng theo từng loại doanh nghiệp, từng sắc thuế và ở từng ngành).

4. Đánh giá tình hình kê khai, hoàn thuế giá trị gia tăng đến hết năm 2015; số hoàn thuế phát sinh theo kê khai của doanh nghiệp trong năm 2015; số dự kiến hoàn cho doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng ngay từ khâu kiểm tra hồ sơ, chứng từ; có biện pháp xử lý nhanh chóng, kịp thời khi có dấu hiệu nghi ngờ để hạn chế tối đa việc lợi dụng các quy định trong quy trình hoàn thuế để chiếm dụng ngân sách; kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách để giảm các yếu tố rủi ro trong công tác quản lý thuế giá trị gia tăng thời gian tới, đặc biệt là các rủi ro trong khâu hoàn thuế.

5. Đánh giá kết quả phối hợp giữa các cấp, các ngành xử lý vướng mắc phát sinh trong công tác quản lý, đôn đốc và thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, chống chuyên giá; nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thuế; đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội; cải cách các thủ tục hành chính thuế, hải quan tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

6. Đánh giá kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, thu xử phạt vi phạm hành chính 6 tháng và cả năm 2015.

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT

1. Đánh giá công tác bố trí và tổ chức thực hiện vốn ĐTPT năm 2015

a) Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi ĐTPT năm 2015

- Việc phân bổ dự toán chi ĐTPPT năm 2015 cho các dự án, công trình đã hoàn thành năm 2014 trở về trước chưa bố trí đủ vốn; bố trí vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi; các công trình, dự án hoàn thành năm 2015, các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới.

- Thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư (khớp đúng với chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư; cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước; cơ cấu ngành kinh tế).

- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ XDCB thuộc nguồn NSNN.

b) Đánh giá thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPPT năm 2015

- Đánh giá tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công và điều chỉnh dự án đầu tư công (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch ĐTPPT năm 2015 bao gồm giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II/2015 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến 31/12/2015 (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2014, kế hoạch vốn năm 2015 thuyết minh đính kèm).

- Đánh giá tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm; các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi (tiến độ giải ngân, khả năng đảm bảo vốn đối ứng). Riêng các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi trong cân đối NSNN xác định nhu cầu giải ngân vượt dự toán được giao (nếu có) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XDCB nguồn NSNN theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015): Số nợ đến 31/12/2014, số xử lý trong năm 2015, dự kiến số nợ đến 31/12/2015 (chi tiết danh mục và số nợ của từng dự án).

- Đánh giá tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2015 và dự kiến đến hết năm 2015; số dự án đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán, nguyên nhân và giải pháp xử lý.

- Đánh giá tình hình huy động, thu hồi và trả nợ các nguồn vốn (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước) để thực hiện các dự án, công trình đầu tư cơ sở hạ tầng.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển năm 2015

a) Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng gồm nguồn thu hồi nợ vay vốn tín dụng, nguồn vốn huy động các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,...); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; giải pháp về điều chỉnh, điều hoà vốn; chất lượng tín dụng; lãi suất (căn cứ xác định lãi suất, mức lãi suất, chính sách lãi suất tín dụng ưu đãi trong trường hợp lãi suất thị trường có thay đổi); cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

b) Tình hình thực hiện tín dụng chính sách đối với hộ nghèo; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; cho vay làm nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ vùng đồng bằng sông Cửu long;... Mỗi chương trình cho vay cần làm rõ phạm vi, đối tượng; kết quả hoạt động, dư nợ cho vay, lãi suất huy động, số phát sinh bù chênh lệch lãi suất; điều kiện vay; khả năng tiếp cận tín dụng.

c) Tình hình thực hiện dự trữ quốc gia năm 2015 (dự trữ quốc gia bằng hiện vật theo từng nhóm hàng; mức dự trữ một số mặt hàng thiết yếu); kế hoạch xuất, nhập đối hàng dự trữ quốc gia, xuất cấp không thu tiền, mua bù, mua tăng hàng dự trữ quốc gia (chi tiết về chủng loại, số lượng, giá trị) để tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; đảm bảo an ninh lương thực; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2015 (triển khai phân bổ, giao dự toán ngân sách, thực hiện dự toán,...) theo từng lĩnh vực chi được nhà nước giao cho Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương trong năm 2015. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn của từng Bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

2. Báo cáo kết quả xác định số tạm giữ lại chi thường xuyên 8 tháng cuối năm 2015 của các cơ quan, đơn vị, các cấp ngân sách địa phương (NSDP) theo Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN năm 2015 và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 5652/BTC-NSNN ngày 27 tháng 4 năm 2015.

3. Đánh giá kết quả thực hiện cắt, giảm kinh phí đã giao trong dự toán đầu năm của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu.

4. Đánh giá kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh

trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2015, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chính sách bảo hiểm y tế hỗ trợ người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, học sinh, sinh viên, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại các vùng đặc biệt khó khăn (chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn,...); các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú, học sinh học tại các trường ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020; hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng chống, khắc phục thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;... Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, xác định những nội dung chồng chéo, trùng lặp để kiến nghị lồng ghép hoặc bãi bỏ các chính sách, chế độ không phù hợp thực tế.

b) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

c) Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực cụ thể theo các Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015, Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010, Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012), Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế.

d) Đánh giá tình hình triển khai chương trình hành động của Chính phủ ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ và việc đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành trung ương khoá XI

về một số vấn đề cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020.

d) Các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương báo cáo cụ thể việc triển khai 6 tháng đầu năm và thực hiện cả năm đối với các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công.

e) Một số nội dung cần chú trọng trong đánh giá các lĩnh vực chi NSNN:

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP đến hết học kỳ II năm học 2014-2015 và các văn bản thay thế các Nghị định này (nếu có); Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017.

Các Bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học công lập đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đánh giá cụ thể tiến độ và kết quả triển khai Đề án trong năm 2015; trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học trong việc thực hiện các cam kết; trách nhiệm của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học thực hiện Đề án thí điểm.

- Lĩnh vực y tế

Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, tính toán phân NSNN tăng thêm (nếu có).

Báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện Đề án giảm quá tải bệnh viện phê duyệt tại Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ: Tình hình triển khai ở các Bộ, mức NSĐP bố trí để đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện và khả năng đáp ứng nguồn nhân lực cho các bệnh viện vệ tinh thuộc phạm vi quản lý của các địa phương.

Đánh giá việc triển khai thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch, trong đó báo cáo cụ thể nguồn lực thực hiện chế độ (NSĐP, NSTW hỗ trợ có mục tiêu, nguồn thu sự nghiệp của cơ sở y tế và các khoản thu hợp pháp khác).

5. Đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa (tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển ngành, lĩnh vực;

số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

Ngoài ra một số lĩnh vực cần bổ sung các nội dung đánh giá sau:

a) Cơ sở giáo dục đại học công lập

Đánh giá mức độ tự chủ trong các hoạt động chuyên môn, đào tạo (tuyển sinh, mở chuyên ngành đào tạo mới, xây dựng chương trình và giáo trình giảng dạy; tổ chức và quản lý đào tạo; cấp phát và quản lý văn bằng, chứng chỉ; nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ; hợp tác quốc tế;...); tự chủ tài chính; tổ chức bộ máy;....

b) Cơ sở khám, chữa bệnh công lập

Đánh giá mức độ tự chủ của các cơ sở khám chữa bệnh công lập trên các mặt (tự chủ về hoạt động chuyên môn, tổ chức bộ máy, tài chính); đánh giá về thực trạng cơ sở vật chất gắn với chất lượng khám chữa bệnh; giá dịch vụ khám, chữa bệnh cơ bản so với tổng chi phí khám chữa bệnh để kiến nghị khả năng điều chỉnh giá phù hợp với khả năng đóng góp của người dân; yêu cầu đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao chất lượng dịch vụ và các nguồn lực đảm bảo từ xã hội hóa;...

c) Tổ chức khoa học công nghệ

Đánh giá việc ban hành, sửa đổi các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, nhất là các văn bản hướng dẫn về chế độ, định mức tài chính; cơ cấu bộ máy theo đặc thù tổ chức khoa học công nghệ tự chủ để làm cơ sở xác định mức độ giao quyền tự chủ thực sự về tài chính, tổ chức bộ máy, nhân lực và liên kết, hợp tác quốc tế.

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, Đề án do các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương cùng thực hiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện đến năm 2015

1. Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), các chương trình mục tiêu (CTMT) năm 2015; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong triển khai. Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện các CTMTQG, CTMT giai đoạn 2011-2015; hiệu quả lồng ghép các CTMTQG, các CTMT trên địa bàn; kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp khắc phục để làm cơ sở xây dựng các CTMTQG, CTMT trong giai đoạn 2016-2020 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các CTMTQG, CTMT thực hiện bằng cả nguồn vốn ngoài nước, đánh giá kỹ về tình hình giải ngân nguồn vốn ngoài nước, cơ chế tài chính

và các kiến nghị (nếu có). Rà soát các cam kết tài trợ trung và dài hạn của nhà tài trợ đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ nước ngoài để xây dựng các cơ chế, chính sách bổ sung nguồn lực thay thế tương ứng trong trường hợp nguồn tài trợ nước ngoài giảm dần.

3. Đánh giá khả năng cân đối NSDP và huy động cộng đồng để thực hiện các CTMTQG, CTMT, chương trình, đề án trên địa bàn. Trường hợp mức huy động thấp so với dự kiến, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

Điều 6. Kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2015

Báo cáo về biên chế, quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp, nhu cầu kinh phí tăng thêm, nguồn đảm bảo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng; biên chế, đối tượng, nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định tiền lương tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số từ 2,34 trở xuống, Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc; nguồn đảm bảo và xác định nguồn cải cách tiền lương còn dư chuyển sang năm 2016 (nếu có). Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo theo biểu mẫu số 15 và 16, các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo theo các biểu mẫu số 12 và 13 của Thông tư này.

Điều 7. Một số điểm đặc thù trong việc đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các yêu cầu nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Kết quả xác định số tạm giữ lại 10% dự toán chi thường xuyên theo Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2015, kết quả rà soát, sắp xếp để cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thật sự cần thiết.

2. Khả năng cân đối NSDP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSDP bao gồm: phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, cắt giảm chi, sử dụng các nguồn lực tài chính còn dư của địa phương (nguồn cải cách tiền lương, nguồn kết dư 2014, quỹ dự trữ tài chính,...). Đề nghị làm rõ từng nguồn, số đã sử dụng, số còn dư (nếu có).

3. Kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội; Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật; Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015; chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú; chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã

hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2013; chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại các vùng đặc biệt khó khăn (chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;...); hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng, chống, khắc phục thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;...

4. Việc bố trí chi NSNN thực hiện các cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo như: chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ người cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, hỗ trợ người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp tham gia bảo hiểm y tế, chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách hỗ trợ ngư dân; tình hình bố trí vốn cho công tác quy hoạch,... tại địa phương.

5. Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP - nếu có) và sử dụng dự phòng thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ở người và trên gia súc, gia cầm, cây trồng; tình hình sử dụng dự phòng ngân sách đến 30/6/2015.

6. Tính đúng, tính đủ nhu cầu kinh phí phát sinh hỗ trợ người sản xuất lúa, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

7. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí trên địa bàn địa phương; tình hình triển khai thực hiện miễn thu các khoản đóng góp theo Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

8. Đánh giá việc phân bổ, giao chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc phân bổ lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

9. Tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (bao gồm cả tình hình huy động, bố trí vốn để hoàn trả cả gốc và lãi đến 30/6/2015) quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN, gồm: số dư nợ đầu năm, ước số huy động trong năm, số trả nợ đến hạn, ước dư nợ huy động đến 31/12/2015 (đối với Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá việc huy động vốn đầu tư theo cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù của địa phương do Chính phủ quy định); tình hình dư nợ, vay trả nợ của NSDP chi tiết theo từng nguồn vay (phát hành trái phiếu, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam, vay tồn ngân kho bạc và các khoản vay khác); dự kiến nguồn trả nợ trong năm.

10. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản (bao gồm kết quả thực hiện, kết quả hoàn trả gốc khi đến hạn).

11. Đối với một số tỉnh, thành phố có khả năng hụt thu ngân sách, đánh giá việc sắp xếp lại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên để đưa ra phương án cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết; và các giải pháp thực hiện tương ứng.

12. Đánh giá, phân tích tình hình thu, chi từ nguồn xổ số kiến thiết trên các góc độ: cơ cấu tỷ trọng nguồn thu từ xổ số so với thu ngân sách của địa phương; phân chia doanh thu xổ số (nộp thuế, trả thưởng cho khách hàng, chi phí cho đại lý bán vé, chi phí in vé, quản lý doanh nghiệp và trích lập các quỹ); tỷ lệ vé hủy không bán được; việc sử dụng số thu từ hoạt động xổ số đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư cho các công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo quy định.

13. CTMTQG xây dựng nông thôn mới: Số xã hoàn thành mục tiêu chương trình, kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, NSDP, vốn trái phiếu Chính phủ, các nguồn huy động khác,...).

Chương II

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2016

Điều 8. Mục tiêu, yêu cầu

1. Mục tiêu

Năm 2016 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; đồng thời, Luật NSNN (sửa đổi) đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 quy định thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2011-2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2016 và giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo tốc độ tăng trưởng hợp lý; từng bước cơ cấu lại